

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026



CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Hải Dương, TP. Hải Phòng, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Mạnh Dũng
Ông Nguyễn Văn Phụng
Ông Nguyễn Thanh Sơn
Ông Vũ Văn Nhân
Ông Nguyễn Thái Dũng
Ông Vũ Chí Phương
Bà Phạm Thị Mận
Ông Nguyễn Đức Dũng

Chủ tịch
Phó chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 28/4/2026)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên - Không điều hành
Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 28/4/2026)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Sơn
Ông Vũ Văn Nhân
Ông Nguyễn Thái Dũng
Ông Nguyễn Đức Dũng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05/5/2026)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này là:

Ông Vũ Mạnh Dũng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn - Tổng giám đốc được ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 theo Giấy ủy quyền số 940/UQ-KDNS của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 10/6/2024.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG



Nguyễn Thanh Sơn

Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 08 tháng 8 năm 2026

Số: 1108.02 -26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08/8/2026, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Bá Duy
Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	Đơn vị tính: VND 01/01/2026
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.966.505.870	73.493.071.501
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.845.378.919	12.140.515.042
1	Tiền	111	V.1.	26.845.378.919	12.140.515.042
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.822.125.825	17.191.502.321
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	20.573.459.579	13.921.636.561
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	5.569.927.747	1.252.530.377
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4.	3.678.738.499	2.017.335.383
IV	Hàng tồn kho	140	V.5.	42.787.017.294	38.960.372.024
1	Hàng tồn kho	141		42.787.017.294	38.960.372.024
VI	Tài sản ngắn hạn khác	160		2.511.983.832	5.200.682.114
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9.	69.381.589	393.700.772
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.458.473.425	3.446.340.290
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13.	984.128.818	1.360.641.052
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		832.827.426.922	838.497.777.910
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		790.104.364.333	755.895.781.887
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	790.104.135.462	755.891.683.016
-	- Nguyên giá	222		2.225.555.568.598	2.137.626.795.315
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.435.451.433.136)	(1.381.735.112.299)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	228.871	4.098.871
-	- Nguyên giá	228		855.700.000	855.700.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.471.129)	(851.601.129)
V	Tài sản dở dang dài hạn	250		9.296.456.921	41.273.011.830
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8.	9.296.456.921	41.273.011.830
VI	Tài sản dài hạn khác	270		33.426.605.668	41.328.984.193
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9.	33.426.605.668	41.328.984.193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)		280		934.793.932.792	911.990.849.411

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
C NỢ PHẢI TRẢ	300		440.675.705.784	438.134.374.130
I Nợ ngắn hạn	310		146.700.337.538	159.966.737.462
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	65.431.422.046	62.743.754.475
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	1.637.141.086	1.890.446.231
3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12.	243.656.790	245.814.012
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13.	7.709.217.147	11.744.846.494
5 Phải trả người lao động	315		15.375.565.422	19.694.372.672
6 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14.	9.698.477.816	1.135.001.249
7 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15.	15.901.665.453	18.938.037.465
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16.	19.530.732.025	40.942.464.050
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.172.459.753	2.632.000.814
II Nợ dài hạn	330		293.975.368.246	278.167.636.668
1 Phải trả dài hạn khác	338	V.15.	105.288.020.313	105.288.020.313
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16.	188.687.347.933	172.879.616.355
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		494.118.227.008	473.856.475.281
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		82.922.526.064	82.922.526.064
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		33.296.302.837	23.593.068.491
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.074.689.112	48.516.171.731
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		26.143.625.400	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		32.931.063.712	48.516.171.731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		934.793.932.792	911.990.849.411

Phê duyệt, ngày 08 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 (Trình bày lại)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	310.166.349.381	291.737.937.982
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	5.112.000	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		310.161.237.381	291.737.937.982
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	222.265.863.668	210.125.836.030
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		87.895.373.713	81.612.101.952
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4.	2.313.755.915	28.074.503
8 Chi phí tài chính	23	VI.5.	6.040.329.346	15.942.327.768
Trong đó: Chi phí đi vay	24		6.040.329.346	6.593.239.066
9 Chi phí bán hàng	25	VI.6.	12.529.971.395	11.333.247.291
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	30.364.170.652	31.200.650.711
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		41.274.658.235	23.163.950.685
12 Thu nhập khác	31	VI.7.	169.405.656	336.714.709
13 Chi phí khác	32	VI.8.	49.882.546	602.145.921
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		119.523.110	(265.431.212)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.394.181.345	22.898.519.473
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	8.463.117.633	4.849.234.062
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.931.063.712	18.049.285.411
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	798,61	418,29

Phê duyệt, ngày 08 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		341.155.416.164	328.415.905.922
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(135.746.746.325)	(171.772.138.378)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(53.995.131.387)	(46.479.449.928)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(6.052.663.862)	(6.616.710.568)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.792.084.951)	(10.605.704.861)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.331.951.369	4.099.962.081
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.965.682.921)	(43.059.138.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		104.935.058.087	53.982.725.415
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(87.010.491.744)	(27.520.604.872)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		97.533.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86.912.958.744)	(27.520.604.872)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		33.112.485.979	6.597.515.071
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.429.721.445)	(24.446.956.513)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.917.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.317.235.466)	(17.855.358.545)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.704.863.877	8.606.761.998
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.140.515.042	10.192.762.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	26.845.378.919	18.799.524.021

Phê duyệt, ngày 08 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Thành phố Hải Phòng) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 số 0800001348 ngày 09/7/2025 do Sở Tài chính TP Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 số 0800001348 ngày 09/7/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi tư triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM với mã giao dịch HDW.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10 đường Hồng Quang, phường Hải Dương, TP Hải Phòng, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	Xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Xã Ninh Giang, Thành phố Hải Phòng
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Phường Chu Văn An, Thành phố Hải Phòng
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	Phường Thạch Khôi, Thành phố Hải Phòng
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Hà Tây, Thành phố Hải Phòng
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Xã Nam Thanh Miện, Thành phố Hải Phòng
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10	Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11	Xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng
11.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2026 là 933 người (Tại ngày 31/12/2025: 936 người).

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như trình bày tại thuyết minh số VIII.4, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
TSCĐ hữu hình khác	04 – 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng đường ống cấp nước, trạm bơm tăng áp,... trên địa bàn các phường xã thuộc Thành phố Hải Phòng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ theo quy định của pháp luật.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, kế ước vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc, Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá chéo được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và chi phí lãi vay phải trả mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

21. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và được phân phối trên địa bàn một số phường, xã thuộc thành phố Hải Phòng (khu vực tỉnh Hải Dương cũ). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

31/2022
CÔNG
CH NHIỆM
TOÁN VÀ
VIỆT N
GIẤY -

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Hải Dương,
TP. Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**1. Tiền**

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	2.144.651.444	1.380.844.913
Tiền gửi không kỳ hạn (VND)	24.573.521.248	10.693.486.848
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	20.565.722.328	9.004.831.548
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	3.803.254.385	1.339.196.444
Các ngân hàng khác	204.544.535	349.458.856
Tiền đang chuyển	127.206.227	66.183.281
Cộng	26.845.378.919	12.140.515.042

2. Phải thu của khách hàng

		Đơn vị tính: VND	
		30/6/2026	01/01/2026
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn			
Công ty CP Iservice	3.877.288.800	-	1.796.313.750
Công ty CP Đầu tư và Phát triển xây dựng Việt Đức	3.797.357.956	-	2.922.861.156
Công ty CP Đại An	9.172.600.150	-	6.283.711.625
Công ty CP Nước sạch Thái Học Long Xuyên	595.961.700	-	674.242.380
Các đối tượng khác	3.130.250.973	-	2.244.507.650
Cộng	20.573.459.579	-	13.921.636.561

3. Trả trước cho người bán

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Ngọc Châu	3.028.064.796	247.044.893
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thành Công	2.393.264.400	-
Công ty CP Đầu tư sản xuất và Phát triển Thiên Phú	-	787.179.601
Các đối tượng khác	148.598.551	218.305.883
Cộng	5.569.927.747	1.252.530.377

4. Phải thu khác

		30/6/2026		01/01/2026	
		VND		VND	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn					
Tạm ứng của CBCNV	550.758.217	-	-	-	-
Hồ Văn Thành	100.000.000	-	-	-	-
Phạm Trung Tiến	100.000.000	-	-	-	-
Nguyễn Thị Tú	104.570.000	-	-	-	-

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Hải Dương,
TP. Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các đối tượng khác	246.188.217	-	-	-
Các khoản phải thu khác (*)	3.127.980.282	-	2.017.335.383	-
Ngô Hải Lam	2.120.888.678	-	903.509.000	-
Nguyễn Ngọc Long	863.826.383	-	863.826.383	-
Nguyễn Văn Thanh	26.075.323	-	250.000.000	-
Các đối tượng khác	117.189.898	-	-	-
Cộng	3.678.738.499	-	2.017.335.383	-

(*) Là số tiền Công ty ứng trước cho các Giám đốc chi nhánh để thực hiện các công trình.

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.602.422.978	-	37.799.618.386	-
Công cụ, dụng cụ	720.131.487	-	781.206.487	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	423.941.599	-	320.788.195	-
Thành phẩm	40.521.230	-	58.758.956	-
Cộng	42.787.017.294	-	38.960.372.024	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2026	855.700.000	855.700.000
Số dư ngày 30/6/2026	855.700.000	855.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2026	851.601.129	851.601.129
Khấu hao trong kỳ	3.870.000	3.870.000
Số dư ngày 30/6/2026	855.471.129	855.471.129
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	4.098.871	4.098.871
Tại ngày 30/6/2026	228.871	228.871
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 817.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2025 là: 817.000.000 đồng).		

(*) Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	30/06/2026
	VND
Phần mềm ghi thu và liên kết ngân hàng	Nguyên giá 530.000.000
Phần mềm in hóa đơn điện tử	205.000.000
Cộng	735.000.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Hải Dương, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2026	520.617.756.286	319.226.970.790	1.273.536.586.577	5.931.248.839	18.314.232.823	2.137.626.795.315
Mua trong kỳ	-	97.200.000	2.450.764.087	-	-	2.547.964.087
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.609.838.153	32.669.582.882	51.410.188.350	-	-	86.689.609.385
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.161.320.189)	(147.480.000)	-	(1.308.800.189)
Số dư ngày 30/6/2026	523.227.594.439	351.993.753.672	1.326.236.218.825	5.783.768.839	18.314.232.823	2.225.555.568.598
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2026	316.449.758.996	249.164.725.753	793.471.713.673	4.643.240.324	18.005.673.553	1.381.735.112.299
Khấu hao trong kỳ	13.042.294.472	7.768.243.215	34.008.096.015	185.642.064	20.845.260	55.025.121.026
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.161.320.189)	(147.480.000)	-	(1.308.800.189)
Số dư ngày 30/6/2026	329.492.053.468	256.932.968.968	826.318.489.499	4.681.402.388	18.026.518.813	1.435.451.433.136
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2026	204.167.997.290	70.062.245.037	480.064.872.904	1.288.008.515	308.559.270	755.891.683.016
Tại ngày 30/6/2026	193.735.540.971	95.060.784.704	499.917.729.326	1.102.366.451	287.714.010	790.104.135.462

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 586.650.006.282 VND (Tại ngày 31/12/2025: 509.967.926.694 VND)

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Hải Dương,
TP. Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Đầu tư lắp đặt bổ sung 02 tổ bơm 1.100m ³ /h trạm II cụm 25.000 m ³ /ngày đêm Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 1	-	7.898.827.112
Xây dựng tuyến ống truyền tải HDPE D800 từ cống chính Công ty An Phát đến cống Cẩm Khê	-	11.647.915.015
Xây dựng đường ống truyền tải HDPE D280 NCNL cấp nước thị trấn Thanh Hà KV 442	-	3.448.640.290
Đầu tư thay thế bơm Trạm bơm cấp I Nhà máy nước Việt Hòa - Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 1	-	5.725.886.514
Xây dựng bể chứa nước sạch Trạm tăng áp Kim Giang - Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10 (*)	4.607.301.040	545.767.592
Lắp đặt thay thế 04 tổ máy bơm trạm bơm 1 Nhà máy nước Cẩm Thượng	-	4.635.879.222
Các công trình khác	4.689.155.881	7.370.096.085
Cộng	9.296.456.921	41.273.011.830

(*) Công trình Xây dựng bể chứa nước sạch trạm tăng áp Kim Giang - Chi nhánh KDNS số 10 được thực hiện theo Quyết định số 1717/QĐ-HĐQT ngày 14/10/2025 của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương. Công trình được thực hiện tại xã Cẩm Giang, TP Hải Phòng (trước đây là huyện Cẩm Giàng, TP Hải Dương) với tổng mức đầu tư là 15.788.730.000 đồng bằng các nguồn vốn khác của Công ty và vốn vay thương mại. Tính đến thời điểm lập báo cáo, công trình đang trong giai đoạn xây dựng.

9. Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	69.381.589	393.700.772
Các chi phí chờ phân bổ khác	69.381.589	393.700.772
b) Dài hạn	33.426.605.668	41.328.984.193
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	7.822.624.503	9.196.516.006
Chi phí sửa chữa TSCĐ	25.603.981.165	32.132.468.187
Cộng	33.495.987.257	41.722.684.965

10. Phải trả người bán

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Môi trường HTP Việt Nam	810.190.080	10.606.176.800
Công ty CP Cúc Phương	4.096.316.013	10.447.897.899
Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên	2.821.706.306	6.215.638.260
Công ty CP Nhựa Châu Âu Xanh	5.855.422.327	3.102.631.108

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Hải Dương,
TP. Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP DNP Hawaco	5.550.739.920	1.166.062.500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	9.577.067.100	741.283.100
Công ty TNHH Deviwas	5.061.511.800	220.529.520
Các đối tượng khác	31.658.468.500	30.243.535.288
Cộng	65.431.422.046	62.743.754.475

b) **Phải trả người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

11. Người mua trả tiền trước

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Tập đoàn FLC	1.102.100.957	1.102.100.957
Ngô Hải Long	-	342.795.240
Các đối tượng khác	535.040.129	445.550.034
Cộng	1.637.141.086	1.890.446.231

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	243.656.790	245.814.012
Cộng	243.656.790	245.814.012

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2026
a) Phải nộp ngắn hạn				
Thuế GTGT	12.917.704	2.224.350.957	2.223.326.239	13.942.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.970.301.329	8.463.117.633	12.792.084.951	3.641.334.011
Thuế tài nguyên	185.518.000	1.119.811.550	1.106.858.425	198.471.125
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	219.514.677	219.514.677	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.576.109.461	22.369.321.272	22.089.961.144	3.855.469.589
Cộng	11.744.846.494	34.396.116.089	38.431.745.436	7.709.217.147
b) Phải thu				
Thuế TNCN	1.360.641.052	376.512.234	-	984.128.818
Cộng	1.360.641.052	376.512.234	-	984.128.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Chi phí phải trả

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	119.872.333	132.206.849
Trích trước chi phí vật tư công trình	9.578.605.483	-
Trích trước chi phí tiền nước phải trả	-	1.002.794.400
Cộng	9.698.477.816	1.135.001.249

15. Phải trả khác

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.901.665.453	18.938.037.465
Kinh phí công đoàn	96.306.677	139.229.113
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.805.358.776	18.798.808.352
Mạc Huy Hoàng	838.903.196	136.909.164
Ngô Hải Lam	1.585.302.013	2.128.295.983
Vũ Bá Long	817.844.092	406.808.766
Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng (Trước đây là UBND tỉnh Hải Dương) (1)	1.000.000.000	7.202.000.000
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng (2)	6.180.255.068	6.180.255.068
Các đối tượng khác	5.383.054.407	2.744.539.371
b) Dài hạn	105.288.020.313	105.288.020.313
Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng (Trước đây là UBND tỉnh Hải Dương) (1)	91.622.000.000	91.622.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Oret - ODA Hà Lan (3)	13.666.020.313	13.666.020.313
Cộng	121.189.685.766	124.226.057.778

(1) Khoản phải trả Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng (trước đây là UBND tỉnh Hải Dương) phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2) Khoản phải trả về phí dịch vụ môi trường rừng.

(3) Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Oret - ODA Hà Lan.

c) **Phải trả khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính	Đơn vị tính: VND					
	30/6/2026			01/01/2026		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	19.530.732.025	19.530.732.025	10.432.485.979	31.844.218.004	40.942.464.050	40.942.464.050
Vay ngắn hạn	-	-	10.432.485.979	10.432.485.979	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	-	-	10.432.485.979	10.432.485.979	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	19.530.732.025	19.530.732.025	-	21.411.732.025	40.942.464.050	40.942.464.050
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	4.431.791.225	4.431.791.225	-	4.431.791.225	8.863.582.450	8.863.582.450
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	2.306.940.800	2.306.940.800	-	3.062.940.800	5.369.881.600	5.369.881.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	12.792.000.000	12.792.000.000	-	13.917.000.000	26.709.000.000	26.709.000.000
Dài hạn	188.687.347.933	188.687.347.933	22.680.000.000	6.872.268.422	172.879.616.355	172.879.616.355
Vay dài hạn	85.257.792.952	85.257.792.952	-	6.872.268.422	92.130.061.374	92.130.061.374
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	31.501.469.778	31.501.469.778	-	-	31.501.469.778	31.501.469.778
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	71.928.085.203	71.928.085.203	22.680.000.000	-	49.248.085.203	49.248.085.203
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	-	-	-	-	-	-
Cộng	208.218.079.958	208.218.079.958	33.112.485.979	38.716.486.426	213.822.080.405	213.822.080.405

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 11/2025-HĐVHM/NHCT340-KDNS ngày 28/11/2025, số tiền cam kết cho vay 31 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức được tính từ 28/11/2025 đến hết ngày 27/11/2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh nước sạch, lãi suất cho vay trong Hợp đồng là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo các quy định trong hợp đồng.
- (2) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc là khoản vay ODA:
 - Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/3/2004, lãi suất vay là 0,45%/tháng. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.
 - Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA - NHPTVN ngày 12/11/2008. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất vay 0%/năm, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.
 - Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/7/2009 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/7/2005), lãi suất vay là 3,0%/năm.
- (3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hải Dương - Chi nhánh Hải Dương:
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HĐTD ngày 11/5/2018, lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐBĐ ngày 11/5/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là 30,779 tỷ đồng.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/214051/HĐTD ngày 27/4/2023, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần hoặc khi có thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018 và 27/4/2023.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/214051/HĐTD ngày 21/9/2023, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần hoặc khi có thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018, 27/4/2023 và 25/9/2023.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2023/214051/HĐTD ngày 08/11/2023, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần hoặc khi có thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018, 27/4/2023, 25/9/2023 và 08/11/2023.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/214051/HĐTD ngày 09/4/2025, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần hoặc khi có thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018, 27/4/2023, 25/9/2023, 08/11/2023 và 09/4/2025.
- (4) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương:
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 12.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 16/10/2017, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 27.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 27/10/2017, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Hải Dương, TP. Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 30.08/2019-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 30/8/2019, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 30.08/2019/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 30/8/2019.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 13.01/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/01/2020, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.01/2020/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 14/01/2020.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 10.06/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 12/6/2020, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.10/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/10/2020, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 16.11/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 19/11/2020, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 17/6/2021, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 21.06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/6/2021, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 21.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 25.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.07/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 22/7/2022, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 15.07/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.07.01/2022-HĐCVDADT340-KDNSHD ngày 26/7/2022, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 21.09/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 27/9/2022, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 04/3/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/TBVINHONG ngày 11/4/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 02/2024/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD/VINHONG.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 03/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/THUCKHANG ngày 15/5/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 06/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/VINHONGGD3 ngày 14/6/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 06/2024/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD/VINHONGGD3.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 07/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 22/8/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 08/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 23/8/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2025-HĐCVDAT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/12/2025, số tiền cam kết cho bên vay là 30.543.000.000 đồng. Lãi suất vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, thời gian vay 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2025/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 25/12/2025.



CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Hải Dương,
TP. Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp đầu kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp cuối kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

đ) Cổ tức

Theo Nghị quyết số 1091/NQ-HĐQT ngày 15/6/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương thì Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là 26.143.625.400 đồng với tỷ lệ 8,2%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng là 22/7/2026 và ngày thanh toán 12/8/2026.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Doanh thu về cung cấp nước sạch	296.976.276.800	280.879.839.450
Doanh thu về lắp đặt đường ống	6.232.684.144	5.703.181.673
Doanh thu nước tinh khiết	3.769.738.500	4.236.255.000
Doanh thu khác	3.187.649.937	918.661.859
Cộng	310.166.349.381	291.737.937.982

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	5.112.000	-
Cộng	5.112.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	213.446.305.905	202.392.048.100
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	5.889.828.404	5.246.543.890
Giá vốn nước tinh khiết	1.976.620.673	2.487.244.040
Giá vốn khác	953.108.686	-
Cộng	222.265.863.668	210.125.836.030

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.990.934	28.074.503
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.286.764.981	-
Cộng	2.313.755.915	28.074.503

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay	6.040.329.346	6.593.239.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	9.349.088.702
Cộng	6.040.329.346	15.942.327.768

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12.529.971.395	11.333.247.291
Chi phí nhân viên	8.966.474.772	7.308.304.872
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	362.979.707	386.219.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.166.796.916	2.861.587.694
Chi phí bằng tiền khác	33.720.000	777.135.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	30.364.170.652	31.200.650.711
Chi phí nhân viên quản lý	13.385.864.751	11.567.742.720
Chi phí đồ dùng văn phòng	704.488.224	934.970.225
Chi phí khấu hao TSCĐ	502.101.739	566.838.689
Thuế, phí và lệ phí	128.696.568	200.661.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.815.250.880	10.456.477.169
Chi phí bằng tiền khác	7.827.768.490	7.473.960.551

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Hải Dương,
TP. Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Giá trị vật tư thu hồi từ tháo dỡ tài sản	-	331.197.072
Thu từ thanh lý TSCĐ	97.533.000	-
Thu tiền thưởng	64.350.000	-
Thu nhập khác	7.522.656	5.517.637
Cộng	169.405.656	336.714.709

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Các khoản tiền phạt và phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	4.091.728	12.669.896
Chi tiền thưởng	45.630.000	-
Chi phí từ phá dỡ tài sản	-	577.847.350
Chi phí khác	160.818	11.628.675
Cộng	49.882.546	602.145.921

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.454.864.235	49.042.086.074
Chi phí nhân công	88.449.144.059	62.120.996.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.031.427.693	54.843.202.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.797.889.511	53.576.066.785
Chi phí khác bằng tiền	24.426.680.217	33.661.350.800
Cộng	265.160.005.715	253.243.703.161

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.394.181.345	22.898.519.473
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	921.406.818	597.828.563
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	42.315.588.163	23.496.348.036
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.463.117.633	4.699.269.607

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	149.964.455
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.463.117.633	4.849.234.062

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.931.063.712	18.049.285.411
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.469.295.099)	(4.713.315.577)
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.469.295.099)	(4.713.315.577)
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(7.469.295.099)	(4.713.315.577)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.461.768.613	13.335.969.834
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.470	31.882.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	798,61	418,29

(*) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 được ước tính giả định theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và lợi nhuận kế hoạch năm 2026. Vấn đề này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua tại Nghị quyết số 756/NQ - ĐHĐCĐ ngày 28/4/2026 của Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 756/NQ/ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026, số quỹ khen thưởng phúc lợi được tính theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng thưởng phúc lợi trên số lợi nhuận thực tế 6 tháng đầu năm 2025, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025		
	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18.049.285.411	-	18.049.285.411
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(4.713.315.577)	(4.713.315.577)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.713.315.577)	(4.713.315.577)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.713.315.577)	(4.713.315.577)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.049.285.411	(4.713.315.577)	13.335.969.834
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	31.882.470	-	31.882.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	566,12	(147,83)	418,29

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư có gốc ngoại tệ của khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc	-	9.349.088.702
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư có gốc ngoại tệ của khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc	2.286.764.981	-
	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ vay theo khế ước thông thường

33.112.485.979 6.597.515.071

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

36.429.721.445 24.446.956.513

VIII Những thông tin khác**1. Các cam kết**

Ngày 27/9/2018, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 1953/HĐTĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc thuê đất tại các địa điểm thuộc tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng), mục đích để xây dựng nhà văn phòng Công ty và thực hiện hoạt động sản xuất phi nông nghiệp. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết số 1091/NQ-HĐQT ngày 15/6/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương thì Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là 26.143.625.400 đồng với tỷ lệ 8,2%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng là 22/7/2026 và ngày thanh toán 12/8/2026.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

3. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư đáng kể trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng (trước đây là UBND tỉnh Hải Dương)	Cổ đông sở hữu 65% cổ phần
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ông Vũ Mạnh Dũng
 Ông Nguyễn Văn Phụng
 Ông Nguyễn Thanh Sơn
 Ông Vũ Văn Nhân
 Ông Nguyễn Thái Dũng
 Ông Nguyễn Đức Dũng
 Ông Vũ Chí Phương
 Bà Phạm Thị Mận
 Bà Nguyễn Thị Hương
 Bà Trần Thị Thanh Ngân
 Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Bà Trần Thị Huệ

Chủ tịch HĐQT
 Phó chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 28/4/2026)
 Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 28/4/2026) kiêm Phó
 Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05/5/2026)
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Kế toán trưởng
 Trưởng ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	7.818.296.400	8.870.911.200

c) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.505.759.220	258.960.600
Phải trả khác		
UBND Thành phố Hải Phòng (trước đây là UBND tỉnh Hải Dương)	92.622.000.000	98.824.000.000

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.930.694.830	1.434.091.965
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	43.800.000	496.577.400
Cộng (*)	1.974.494.830	1.930.669.365

(*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ, cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
1. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác		
Ông Vũ Mạnh Dũng	278.689.098	272.442.361
Ông Nguyễn Văn Phụng	77.219.411	220.899.901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Ông Nguyễn Thanh Sơn	240.550.795	227.672.728
Ông Vũ Văn Nhân	220.762.614	209.563.636
Ông Nguyễn Thái Dũng	215.676.250	187.511.648
Ông Nguyễn Đức Dũng	155.075.353	-
Ông Vũ Chí Phương	178.187.427	123.761.691
Bà Nguyễn Thị Hương	172.861.816	192.240.000

2. Thu nhập của Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Thanh Ngân	180.067.665	204.737.400
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	105.853.253	122.880.000
Bà Trần Thị Huệ	105.751.148	122.880.000

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Mận	43.800.000	46.080.000
-----------------	------------	------------

Cộng

1.974.494.830	1.930.669.365
----------------------	----------------------

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.3, kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99. Theo đó, một số số liệu năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	245.814.012	245.814.012
Phải trả ngắn hạn khác	19.183.851.477	(245.814.012)	18.938.037.465
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	328.387.831.419	28.074.503	328.415.905.922
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28.074.503	(28.074.503)	-

Phê duyệt, ngày 08 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Thanh Sơn